

Số 348/QĐ- PGDDĐT

Điện Biên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho các đơn vị trực thuộc**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Điện Biên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của UBND huyện Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Điện Biên, về việc phê duyệt phương án phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2025 huyện Điện Biên; Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Điện Biên, về việc phân bổ chi tiết dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, Tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS, Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo với số tiền: **650.587.000.000** đồng, bằng chữ: (Sáu trăm năm mươi tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu đồng chẵn); (có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao Hiệu trưởng các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS, bộ phận kế toán phòng có tên trong danh sách tại Điều 1, có trách nhiệm quản lý và thanh quyết toán nguồn kinh phí được giao theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Hiệu trưởng các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS có tên trong danh sách tại Điều 1, Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Đặng Quang Huy

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN

Kính theo Quyết định số 348/QĐ-PGDDT ngày 31/12/2024 của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên

		Kinh phí chi không thường xuyên			Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn kinh phí chi không thường xuyên do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường (nguồn 12)	Nguồn kinh phí chi không thường xuyên mua sắm thiết bị dạy và học (Nguồn 12)	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024 năm 2025 (nguồn 18)		
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	1.877.400.000	16.000.000.000	20.459.846.160	38.337.246.160	
I	Cấp mầm non 070-071	1.039.500.000	2.200.080.200	6.442.590.960	9.682.171.160	
1	MN xã Thanh Luồng	49.900.000		338.785.200	388.685.200	
2	MN xã Thanh Chân	67.200.000		331.119.360	398.319.360	
3	MN xã Thanh Hưng	84.000.000		379.669.680	463.669.680	
4	MN xã Thanh Yên			230.059.440	230.059.440	
5	MN số 2 xã Thanh Yên			225.678.960	225.678.960	
6	MN Hoàng Công Chất xã Noong		15.920.000	207.932.400	223.852.400	
7	MN xã Noong Luồng	49.900.000	137.480.000	316.545.840	503.925.840	
8	MN số 1 xã Na Tông			177.465.600	177.465.600	
9	MN xã Mường Lói			165.391.200	165.391.200	
10	MN xã Mường Nhà			193.920.480	193.920.480	
11	MN xã Pa Thơm		121.710.500	140.400.000	262.110.500	
12	MN xã Hẹ Muông	84.000.000		223.544.880	307.544.880	
13	MN xã Núa Ngam	134.400.000	369.804.800	276.251.040	780.455.840	
14	MN xã Mường Pồn			249.013.440	249.013.440	
15	MN xã Thanh Nua	49.900.000	322.621.900	274.818.960	647.340.860	
16	MN xã Hua Thanh	16.800.000		290.459.520	307.259.520	
17	MN xã Na Ú	117.600.000	226.722.100	191.505.600	535.827.700	
18	MN xã Noong Hẹt			278.104.320	278.104.320	
19	MN xã Sam Mứn	49.800.000		292.593.600	342.393.600	
20	MN xã Thanh Xương	134.400.000	143.385.000	432.993.600	710.778.600	
21	MN xã Thanh An	67.200.000	508.623.800	369.223.920	945.047.720	
22	MN xã Pom Lót	67.200.000	99.367.000	315.029.520	481.596.520	
23	MN số 2 xã Mường Pồn			151.126.560	151.126.560	
24	MN số 2 xã Na Tông	67.200.000		127.623.600	194.823.600	
25	MN Pu Lau xã Mường Nhà			109.118.880	109.118.880	
26	MN xã Phu Luồng		254.445.100	154.215.360	408.660.460	
II	Cấp tiểu học 070-072	636.300.000	6.645.866.000	7.474.025.520	14.756.191.520	
1	TH xã Thanh An	67.200.000	507.763.000	422.042.400	997.005.400	
2	TH xã Noong Hẹt		11.078.000	322.611.120	333.689.120	
3	TH xã Pom Lót	49.800.000	52.305.500	467.756.640	569.862.140	
4	TH số 2 xã Thanh Xương		4.445.574.400	321.066.720	4.766.641.120	
5	TH số 1 xã Thanh Xương	33.600.000	205.803.000	272.404.080	511.807.080	



CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Trường MN xã Thanh Yên

Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1096019

(Kèm theo QĐ số 348/QĐ-PGDĐT, ngày 31/12/2024 của Trường phòng GD&ĐT)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số
Sự nghiệp giáo dục Mầm non (loại 070-071)	5.274.507.962
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	5.003.108.522
Trong đó:	
- Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp (Mã nguồn 13)	4.700.204.161
- Tăng lương, xếp lương chức danh nghề nghiệp 2024, 2025 (Mã nguồn 13)	76.750.000
- Tăng thâm niên năm 2025 (Mã nguồn 13)	26.270.000
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL (Mã nguồn 14)	
- Tiền phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật (NĐ 28/2012); (Mã nguồn 13)	
- Tiền công và các khoản đóng góp LĐ hợp đồng, nhân viên bảo vệ, phục vụ NĐ 111/2022; (Mã nguồn 13)	51.129.000
- Tiền công và các khoản đóng góp LĐ hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn giáo viên NĐ 111/2022; (Mã nguồn 13)	
- Tiền trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK NĐ 76/2019; (Mã nguồn 13)	
- Tiền cấp nhập phần mềm kế toán; phần mềm thiết bị và thư viện trường học; (Mã nguồn 13)	16.000.000
- Kinh phí chi các hoạt động và các nghiệp vụ chuyên môn khác (Mã nguồn 13)	132.755.361
- Hỗ trợ sửa chữa xây dựng trường chuẩn, thẩm định chuẩn (Mã nguồn 13)	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	271.399.440
Trong đó:	
- Nghị định 81/2021: Hỗ trợ chi phí học tập (Mã nguồn 12)	8.100.000
- Nghị định 81/2021: Cấp bù học phí (Mã nguồn 12)	20.280.000
- Nghị định 116/2016: Chế độ học sinh bán trú (Mã nguồn 12)	
- Nghị định 105/2020 (Chính sách phát triển GDMN) (Mã nguồn 12)	12.960.000
- Thông tư 42/2013: Hỗ trợ học sinh khuyết tật (Mã Nguồn 12)	
- Nghị định 57/2017: Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người (Mã nguồn 12)	
- Kinh phí đo đạc, cắm mốc chỉ giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường (Mã nguồn 12)	
- Kinh phí mua sắm thiết bị dạy và học các trường (Mã nguồn 12)	
- Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73/2024 năm 2025 (Mã nguồn 18)	230.059.440

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CHẾ ĐỘ HỌC SINH

(Kèm theo Quyết định số 348/QĐ-PGDDT ngày 31/12/2024 của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên)

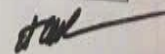
Số TT	Tên trường	Hỗ trợ chi phí học tập ND 81/2021/NĐ-CP	Cấp bù học phí ND 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh bán trú theo ND 116/NĐ-CP	Hỗ trợ theo ND 105/2020/NĐ-CP	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo thông tư 42/2013	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	12.790.000.000	1.344.000.000	25.124.000.000	4.526.000.000	999.000.000	1.564.000.000	46.347.000.000	
1	Cấp mầm non 070-071	2.849.650.000	832.982.500	.	4.526.000.000	17.850.000	216.200.000	8.442.682.500	
1	Trường MN Thanh Luồng	13.500.000	✓ 36.949.500	✓	21.600.000	✓		72.049.500	
2	Trường MN Thanh Chân	32.400.000	33.849.000		37.440.000		8.420.000	112.109.000	
3	Trường MN Thanh Hưng	26.600.000	38.754.000		31.360.000			96.714.000	
4	Trường MN Thanh Yên	8.100.000	20.280.000		12.960.000			41.340.000	
5	Trường MN Số 2 Thanh Yên	56.700.000	24.870.000		67.680.000			149.250.000	
6	Trường MN Hoàng Công Chất	14.800.000	26.090.000		23.040.000		8.420.000	72.400.000	
7	Trường MN Noong Luồng	125.500.000	49.730.000		164.160.000			339.440.000	
8	Trường MN Số 1 Na Tông	195.350.000	27.270.000		314.910.000			537.530.000	
9	Trường MN Mường Lói	192.650.000	27.830.000		333.810.000			554.290.000	
10	Trường MN Mường Nhà	99.900.000	31.750.000		191.340.000			322.990.000	
11	Trường MN Pa Thơm	59.400.000	13.340.000		113.310.000		16.900.000	362.950.000	
12	Trường MN Hẹ Mường	202.500.000	28.650.000		347.040.000			578.190.000	
13	Trường MN Núa Ngam	136.350.000	47.770.000		193.410.000			377.530.000	
14	Trường MN Mường Pồn	260.550.000	36.700.000		458.820.000	17.850.000		773.920.000	
15	Trường MN Thanh Nua	47.250.000	29.350.000		56.160.000			132.760.000	
16	Trường MN Hua Thanh	249.750.000	35.530.000		409.500.000			694.780.000	
17	Trường MN Na Ú	197.100.000	27.160.000		357.390.000			581.650.000	
18	Trường MN Noong Hẹt	66.150.000	34.450.000		80.480.000			181.080.000	
19	Trường MN xã Sam Mím	68.850.000	35.390.000		106.400.000			210.640.000	
20	Trường MN Thanh Xương	25.650.000	51.760.000		25.920.000		22.460.000	125.790.000	
21	Trường MN Thanh An	55.350.000	38.840.000		101.250.000			195.440.000	
22	Trường MN Pom Lót	39.150.000	39.610.000		67.140.000			145.900.000	
23	Trường MN Số 2 Mường Pồn	155.250.000	22.340.000		258.750.000			436.340.000	

TỔNG HỢP PHÂN BỐ GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 348/QĐ-PGDDT ngày 31/12/2024 của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên trường	Mã DVQHNS	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)	Kinh phí chi không thường xuyên (Mã nguồn 12)	Kinh phí chi không thường xuyên (Mã nguồn 18)	Tổng cộng	Ghi chú
A		C	1	2	3	4=1+2+3	5
	Tổng cộng		540.902.753.840	89.224.400.000	20.459.846.160	650.587.000.000	
	Cấp mầm non 070-071		172.752.221.252	26.182.262.700	6.442.590.960	205.377.074.912	
1	Trường MN xã Thanh Luông	1096016 ✓	8.639.367.164 ✓	121.949.500	338.785.200 ✓	9.100.101.864	
2	Trường MN xã Thanh Chăn	1096017 ✓	8.438.150.181	179.309.000	331.119.360	8.948.578.541	
3	Trường MN xã Thanh Hưng	1096018 ✓	9.746.617.936	180.714.000	379.669.680	10.307.001.616	
4	Trường MN xã Thanh Yên	1096019 ✓	5.003.108.522	41.340.000	230.059.440	5.274.507.962	
5	Trường MN số 2 xã Thanh Yên	1096021 ✓	5.113.370.026	149.250.000	225.678.960	5.488.298.986	
6	Trường MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt	1096026 ✓	4.704.149.425	88.320.000	207.932.400	5.000.401.825	
7	Trường MN xã Noong Luông	1096022 ✓	8.630.842.739	526.820.000	316.545.840	9.474.208.579	
8	Trường MN số 1 xã Na Tông	1099365 ✓	5.522.505.468	537.530.000	177.465.600	6.237.501.068	
9	Trường MN xã Mường Lói	1096036 ✓	5.714.391.222	554.290.000	165.391.200	6.434.072.422	
10	Trường MN xã Mường Nhà	1096035 ✓	5.447.896.181	322.990.000	193.920.480	5.964.806.661	
11	Trường MN xã Pa Thơm	1096033 ✓	4.402.627.828	484.660.500	140.400.000	5.027.688.328	
12	Trường MN xã Hẹ Mường	1105672 ✓	6.401.570.294	662.190.000	223.544.880	7.287.305.174	
13	Trường MN xã Núa Ngam	1096032 ✓	6.637.804.291	881.734.800	276.251.040	7.795.790.131	
14	Trường MN xã Mường Pồn	1096031 ✓	7.959.914.678	773.920.000	249.013.440	8.982.848.118	
15	Trường MN xã Thanh Nưa	1096014 ✓	7.022.571.400	505.281.900	274.818.960	7.802.672.260	
16	Trường MN xã Hua Thanh	1098031 ✓	8.822.653.656	711.580.000	290.459.520	9.824.693.176	
17	Trường MN xã Na Ủ	1096034 ✓	6.661.348.629	925.972.100	191.505.600	7.778.826.329	
18	Trường MN xã Noong Hẹt	1096025 ✓	6.118.593.739	181.080.000	278.104.320	6.577.778.059	
19	Trường MN xã Sam Mún	1099344 ✓	6.450.666.588	260.440.000	292.593.600	7.003.700.188	
20	Trường MN xã Thanh Xương	1096023 ✓	9.578.903.005	403.575.000	432.993.600	10.415.471.605	
21	Trường MN xã Thanh An	1096024 ✓	8.936.988.338	771.263.800	369.223.920	10.077.476.058	
22	Trường MN xã Pom Lót	1096027 ✓	7.469.810.649	312.467.000	315.029.520	8.097.307.169	





bd

TỔNG HỢP DỰ TOÁN NĂM 2025
LOẠI 071

(Kèm theo Quyết định số 348/QĐ-PGDĐT ngày 31/12/2024 của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên)

Số TT	Tên trường	Số LD HT	Lương ngạch bậc (6001)	chức vụ (6101)	Khu vực (6102)	Thu hút (6103)	Phụ cấp lưu trú	Phụ cấp khác	Thần niên ngữ	m diu ngữ (6116)	Vượt khung (6117)	Bản Gạch (6149)	Tổng cộng	Các khoản đóng góp 23.5	Tổng cộng	Hệ số lương	Chức vụ	P cấp khác	PC Ưu Đãi	Thâm niên vượt khung
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	MN Thanh Lương	29	3.387.852.000	68.796.000	407.160.000			2.808.000	688.365.144	1.640.859.608	30.612.816	1.046.178.245	7.272.629.813	981.272.101	8.253.901.913	120,65	2,45	0,1	116,87	1,09
2	MN Thanh Chân	30	3.311.195.600	58.968.000	421.200.000			2.808.000	589.108.632	1.588.468.752	8.390.304	1.013.565.571	6.993.702.859	932.400.226	7.926.103.085	117,92	2,1	0,1	113,14	0,299
3	MN Thanh Hương	34	3.796.696.800	68.796.000	477.360.000			2.808.000	708.465.588	1.844.352.280	20.975.780	1.163.940.568	8.085.294.996	1.079.809.525	9.165.104.521	135,21	2,45	0,1	131,36	0,747
4	MN Thanh Yên	22	2.300.594.400	49.140.000	308.880.000			2.808.000	329.065.836	1.066.455.936	11.187.072		4.068.071.244	632.132.917	4.700.204.161	81,93	1,75	0,1	75,96	0,398
5	MN số 2 Thanh Yên	22	2.256.789.600	49.140.000	308.880.000			2.808.000	364.161.744	1.110.911.628	17.850.456		4.110.133.428	631.666.323	4.741.799.751	80,37	1,75	0,1	79,10	0,636
6	MN Hoàng C Chất	20	2.079.324.000	44.928.000	280.880.000				337.351.440	1.066.121.152	6.390.304		3.817.114.896	580.448.530	4.397.563.426	74,05	1,6		75,95	0,299
7	MN Nông Lương	29	3.165.438.400	49.140.000	407.160.000	659.163.960	280.880.000	2.808.000	525.545.280	2.030.802.240	-		7.140.701.880	878.933.765	8.019.635.645	112,73	1,75	0,1	106,23	
8	MN số 1 Na Tông	21	1.774.656.000	53.352.000	412.776.000	194.250.420	269.568.000	2.808.000	171.408.744	1.194.091.600	-	548.402.400	4.621.913.244	469.862.935	5.091.776.179	63,2	1,9	0,1	60,78	
9	MN Mường Lát	21	1.853.912.000	49.140.000	412.776.000	517.935.600	204.984.000	2.808.000	110.584.656	1.049.404.400	-	510.935.600	4.512.686.256	426.204.614	4.938.890.870	58,9	1,75	0,1	53,40	
10	MN Mường Nhá	23	1.939.204.800	87.392.000	452.088.000	251.989.920	19.656.000	2.808.000	184.674.300	998.969.920	6.991.820	604.076.616	4.527.448.476	516.591.810	5.044.040.286	69,06	2,4	0,1	64,66	0,249
11	MN Pa Thơm	14	1.404.000.000	39.312.000	275.184.000	132.678.000	224.640.000	2.808.000	210.403.440	878.300.000	-	432.993.600	3.600.249.120	388.623.128	3.988.872.248	50	1,4	0,1	44,68	
12	MN Hè Muông	23	2.235.448.800	58.968.000	452.088.000	340.758.482	482.976.000	-	340.601.760	1.489.017.203	19.577.376		5.320.091.561	623.830.031	5.943.921.592	79,61	2,1		75,79	0,697
13	MN Nua Nặm	29	2.382.510.400	58.968.000	570.024.000		227.448.000	2.808.000	392.134.056	1.520.017.744	16.780.608		5.550.974.808	759.142.370	6.310.117.178	98,38	2,1	0,1	95,47	0,598
14	MN Mường Pôn	25	2.490.134.400	58.968.000	351.000.000	221.514.920	521.820.000	2.808.000	365.483.664	1.708.888.320	-	764.730.720	6.491.028.024	684.927.725	7.175.955.749	88,68	2,1	0,1	86,72	
15	MN Thanh Nua	24	2.748.189.600	49.140.000	356.960.000			2.808.000	521.512.240	1.305.097.536	11.187.072	842.555.002	5.818.049.410	782.556.785	6.600.606.195	97,87	1,75	0,1	93,00	0,398
16	MN Hua Thanh	30	2.994.595.200	58.968.000	421.200.000	441.670.320	488.592.000	2.808.000	397.194.408	1.944.364.640	-	889.068.960	7.548.861.528	789.778.038	8.338.639.566	101,44	2,1	0,1	98,94	
17	MN Na U	20	1.935.056.000	58.968.000	393.120.000	464.471.280	272.376.000	2.808.000	294.442.728	1.284.444.219	12.585.456	595.982.837	5.294.294.520	536.047.263	5.830.341.783	68,2	2,1	0,1	65,35	0,448
18	MN Nông Hết	25	2.781.043.200	58.968.000	351.000.000			2.808.000	483.501.096	1.351.011.600	-		5.029.231.896	781.025.390	5.810.257.286	99,04	2,1	0,1	96,29	
19	MN Sam Mùn	29	2.925.936.000	53.352.000	407.160.000			2.808.000	456.246.648	1.463.299.600	-		5.309.032.248	807.330.642	6.116.382.890	104,2	1,9	0,1	104,24	
20	MN Thanh Xương	39	4.329.936.000	78.624.000	547.560.000			2.808.000	796.676.688	2.133.011.188	31.581.576		7.920.349.452	1.230.652.292	9.151.001.744	154,2	2,8	0,1	151,93	1,125
21	MN Thanh An	34	3.692.239.200	58.968.000	477.360.000	592.310.173	70.200.000	2.808.000	587.016.336	1.983.081.173	8.390.304		7.474.440.186	1.021.454.252	8.495.894.438	131,49	2,1	0,1	125,91	0,299
22	MN Pôn Lát	29	3.190.295.200	53.352.000	407.160.000	343.586.880		2.808.000	524.444.544	1.643.971.680	-		6.125.618.304	876.101.560	7.001.719.864	112,19	1,9	0,1	110,10	
23	MN số 2 M Pôn	16	1.511.265.600	49.140.000	224.640.000	168.681.240	255.528.000	2.808.000	189.017.712	965.099.280	-	468.121.680	3.834.901.512	411.114.478	4.246.015.990	53,82	1,75	0,1	49,13	
24	MN số 2 Na Tông	18	1.276.226.000	49.140.000	353.808.000	422.210.880	148.824.000	-	76.518.000	883.117.200	-	397.612.800	3.607.886.880	329.445.090	3.937.331.970	45,45	1,75		44,95	
25	MN Pa Lầu	13	1.091.188.800	39.312.000	255.528.000	266.338.800	47.736.000	-	113.401.080	658.026.720	-	339.150.240	2.810.681.640	292.316.942	3.102.998.582	38,86	1,4		40,26	
26	MN Phú Lương	20	1.542.153.600	58.968.000	393.120.000	510.073.200	249.444.000	2.808.000	114.835.968	1.006.978.880	-	480.336.480	4.358.716.128	403.250.028	4.761.966.156	54,92	2,1	0,1	51,23	
Tổng cộng:		439	64.425.909.600	1.441.908.000	10.105.992.800	5.437.634.875	3.764.592.000	61.776.000	9.872.101.632	35.830.659.659	204.501.824	10.099.631.318	141.244.184.309	17.846.938.760	159.091.043.068					

870